

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B01-CTCK)	03-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-CTCK)	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-CTCK)	8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIÊN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B05-CTCK)	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-CTCK)	10-23



## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và người đại diện theo pháp luật đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Huỳnh Kim Thông	Chủ tịch / Người đại diện theo pháp luật
Bà Huỳnh Kim Tới	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên

#### **Ban kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hóa	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Giang	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



**Huỳnh Kim Thông**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Ngày 10 tháng 08 năm 2015



Số: 072/BCSX2015-DFK

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An  
cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, từ trang 03 đến trang 23 kèm theo, được lập vào ngày 10 tháng 8 năm 2015.

Chủ tịch Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên các thông tin tài chính, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan khác.



**NGUYỄN LƯƠNG NHÂN**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2015



**ĐẶNG THỊ THÙY TRANG**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2063-2013-042-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>63.936.346.233</b>	<b>65.717.152.375</b>
(100=110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>63.635.558.431</b>	<b>65.501.989.863</b>
1. Tiền	111		1.635.558.431	2.001.989.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.000.000.000	63.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.840.600</b>	<b>1.840.600</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.840.600	1.840.600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.966.163</b>	<b>94.371.438</b>
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		5.966.163	94.371.438
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>292.981.039</b>	<b>118.950.474</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98.000.001	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		194.739.579	118.709.015
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		241.459	241.459

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

B01-CTCK

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.485.965.777</b>	<b>1.622.352.535</b>
(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.109.780.087</b>	<b>1.241.166.845</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	790.110.087	910.996.845
- Nguyên giá	222		5.481.286.470	5.481.286.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.691.176.383)	(4.570.289.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	319.670.000	330.170.000
- Nguyên giá	228		1.647.556.000	1.647.556.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.327.886.000)	(1.317.386.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>376.185.690</b>	<b>381.185.690</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	5.000.000
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	262	6	223.311.690	223.311.690
4. Tài sản dài hạn khác	268	7	152.874.000	152.874.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>65.422.312.010</b>	<b>67.339.504.910</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.355.512.612</b>	<b>1.746.329.333</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>8</b>	<b>1.355.512.612</b>	<b>1.746.329.333</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.451.046	1.224.080.142
5. Phải trả người lao động	315		2.700.000	-
6. Chi phí phải trả	316		85.195.758	63.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1.096.696.938	101.278.411
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		167.468.870	357.970.780
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>64.066.799.398</b>	<b>65.593.175.577</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>9</b>	<b>64.066.799.398</b>	<b>65.593.175.577</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.000.000.000	140.000.000.000
10. Lỗ lũy kế	420		(75.933.200.602)	(74.406.824.423)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>65.422.312.010</b>	<b>67.339.504.910</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị : VND	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	2.543.770.000	1.319.810.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	2.542.570.000	1.295.510.000
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước</i>	<i>2.493.100.000</i>	<i>1.246.040.000</i>
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>	<i>49.470.000</i>	<i>49.470.000</i>
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	1.200.000	24.300.000
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước</i>	<i>1.200.000</i>	<i>24.300.000</i>
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-



Nguyễn Phúc Nguyên  
Người lập biểu



Nguyễn Phúc Nguyên  
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Thông  
Chủ tịch hội đồng quản trị  
Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này




**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**B02-CTCK**

Cho thời kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>11</b>	<b>28.074.466</b>	<b>378.822.741</b>
Trong đó				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		24.966.781	32.215.012
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		8.400	318.766.400
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		3.099.285	27.841.329
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>28.074.466</b>	<b>378.822.741</b>
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>117.018.355</b>	<b>77.692.843</b>
<b>5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(88.943.889)</b>	<b>301.129.898</b>
<b>6. Chi phí quản lý</b>	<b>25</b>	<b>13</b>	<b>1.437.432.290</b>	<b>1.400.272.390</b>
<b>7. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)</b>	<b>30</b>		<b>(1.526.376.179)</b>	<b>(1.099.142.492)</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.526.376.179)</b>	<b>(1.099.142.492)</b>
<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(1.526.376.179)</b>	<b>(1.099.142.492)</b>

  
 Nguyễn Phúc Nguyên  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Phúc Nguyên  
 Kế toán trưởng





Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này

Cho thời kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		(1.526.376.179)	(1.099.142.492)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		131.386.758	177.043.427
Các khoản dự phòng			-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.107.685)	(27.913.729)
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.398.097.106)	(950.012.794)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		12.374.711	(126.716.718)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(390.816.721)	(909.923.976)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(93.000.001)	(69.609.486)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.869.539.117)	(2.056.262.974)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	875.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.107.685	27.913.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.107.685	902.913.729
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.866.431.432)	(1.153.349.245)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.501.989.863	66.414.332.024
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		63.635.558.431	65.260.982.779

  
 Nguyễn Phúc Nguyên  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Phúc Nguyên  
 Kế toán trưởng

  
 Huỳnh Kim Thông  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

B05-CTCK

Cho thời kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chi tiêu	TM	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		01/01/2014	01/01/2015	06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014		06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015		30/06/2014	30/06/2015
		A	B	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		140.000.000.000	140.000.000.000	-	-	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lỗ lũy kế		(71.840.748.925)	(74.406.824.423)	-	(1.099.142.492)	-	(1.526.376.179)	(72.939.891.417)	(75.933.200.602)
<b>Cộng</b>		<b>68.159.251.075</b>	<b>65.593.175.577</b>	-	<b>(1.099.142.492)</b>	-	<b>(1.526.376.179)</b>	<b>67.060.108.583</b>	<b>64.066.799.398</b>



Nguyễn Phúc Nguyên  
 Người lập biểu



Nguyễn Phúc Nguyên  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thông  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Ngày 10 tháng 08 năm 2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

*Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (NASC) được thành lập theo Quyết định số 79/UBCK-GP ngày 18/12/2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Các quyết định về việc sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cổ đông sáng lập tại Quyết định số 315/UBCK-GP ngày 31/03/2010 và Quyết định số 272/UBCK-GP ngày 04/11/2009.

Trụ sở chính đặt tại 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn pháp định và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 135.000.000.000 VND và 140.000.000.000 VND.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động chính của công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**2.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**2.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	03-08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05

**2.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Phần mềm quản lý**

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

**2.8 Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**2.9 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

**2.10 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

**2.11 Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**2.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

**2.13 Chi phí thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## 3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của nhà đầu tư	489.630	9.396.211.000
<i>Cổ phiếu</i>	<i>489.630</i>	<i>9.396.211.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>489.630</b>	<b>9.396.211.000</b>

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	309.344.236	1.385.695.383
Tiền gửi thanh toán	114.385.837	509.402.173
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.211.828.358	106.892.307
Các khoản tương đương tiền	62.000.000.000 (*)	63.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>63.635.558.431</b>	<b>65.501.989.863</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## 5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	4.011.633.172	180.572.198	5.481.286.470
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	4.011.633.172	180.572.198	5.481.286.470
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	429.693.700	3.960.023.727	180.572.198	4.570.289.625
Tăng trong kỳ	107.423.424	13.463.334	-	120.886.758
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	537.117.124	3.973.487.061	180.572.198	4.691.176.383
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	859.387.400	51.609.445	-	910.996.845
Số dư cuối kỳ	751.963.976	38.146.111	-	790.110.087

## TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Website	Cộng
	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	314.420.000	1.248.936.000	84.200.000	1.647.556.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	314.420.000	1.248.936.000	84.200.000	1.647.556.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	1.233.186.000	84.200.000	1.317.386.000
Khấu hao trong kỳ	-	10.500.000	-	10.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.243.686.000	84.200.000	1.327.886.000
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	314.420.000	15.750.000	-	330.170.000
Số dư cuối kỳ	314.420.000	5.250.000	-	319.670.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**6. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	-	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	103.311.690	83.792.552
<b>Cộng</b>	<b>223.311.690</b>	<b>203.792.552</b>

**7. Tài sản dài hạn khác**

Tài sản dài hạn khác là tiền đặt cọc thuê văn phòng tại số 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

**8. NỢ NGẮN HẠN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.451.046 (a)	1.224.080.142
Phải trả người lao động	2.700.000	
Chi phí phải trả	85.195.758	63.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.096.696.938 (b)	101.278.411
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	167.468.870	357.970.780
<b>Cộng</b>	<b>1.355.512.612</b>	<b>1.746.329.333</b>

(a) Bao gồm

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT phải nộp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.451.046	1.224.080.142
<b>Cộng</b>	<b>3.451.046</b>	<b>1.224.080.142</b>

(b) Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## 9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi/(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	140.000.000.000	(71.840.748.925)	68.159.251.075
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	(2.566.075.498)	(2.566.075.498)
Số dư cuối năm trước	140.000.000.000	(74.406.824.423)	65.593.175.577
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	(1.526.376.179)	(1.526.376.179)
Số dư cuối kỳ	140.000.000.000	(75.933.200.602)	64.066.799.398

## Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.000.000	14.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.000.000	14.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.000.000	14.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.000.000	14.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.000.000	14.000.000

## 10. DOANH THU

	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
Doanh thu môi giới chứng khoán	24.966.781	32.215.012
Doanh thu tự doanh	-	318.766.400
Doanh thu khác	3.107.685	27.841.329
<b>Cộng</b>	<b>28.074.466</b>	<b>378.822.741</b>

## 11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	101.518.355	14.036.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.500.000	56.156.669
Chi phí bằng tiền khác	5.000.000	7.500.000
<b>Cộng</b>	<b>117.018.355</b>	<b>77.692.843</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**12. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	585.726.509	582.299.614
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.961.800	14.923.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.886.758	120.886.758
Thuế, phí và lệ phí	4.175.376	6.425.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.681.847	251.403.455
Chi phí bằng tiền khác	378.000.000	424.333.325
<b>Cộng</b>	<b>1.437.432.290</b>	<b>1.400.272.390</b>

**13. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(1.526.376.179)	(1.099.142.492)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế/(Lỗ được chuyển)	(1.526.376.179)	(1.099.142.492)
Chuyển lỗ các năm trước		
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**14. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm duy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công ty chịu ảnh hưởng của rủi ro liên quan đến giá thị trường là rủi ro lãi suất. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**14. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các công cụ tài chính khác*

Chủ tịch Hội đồng quản trị đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Chủ tịch Hội đồng quản trị cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đơn vị tính: VND			
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 30/06/2015</b>				
Chi phí phải trả chi phí trích trước khác	-	85.195.758	-	85.195.758
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	-	1.264.165.808	-	1.264.165.808
	-	<b>1.349.361.566</b>	-	<b>1.349.361.566</b>
<b>Ngày 31/12/2014</b>				
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	63.000.000	-	63.000.000
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	-	459.249.191	-	459.249.191
	-	<b>522.249.191</b>	-	<b>522.249.191</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

**15. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**15. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản nợ phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

*+ Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*+ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*+ Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*+ Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## 15. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

*+ Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu; đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*+ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu; và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

+ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

+ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

+ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

+ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/ giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## 15. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền gửi ngân hàng	62.000.000.000	63.500.000.000	-	-	62.000.000.000	63.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.840.000	1.840.600	-	-	1.840.000	1.840.600
Phải thu khác và phải thu hoạt động chứng khoán	5.966.163	94.371.438	-	-	5.966.163	94.371.438
Tiền	1.635.558.431	2.001.989.863	-	-	1.635.558.431	2.001.989.863
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.643.364.594</b>	<b>65.598.201.901</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>63.643.364.594</b>	<b>65.598.201.901</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	85.195.758	63.000.000 *	-	-	85.195.758	63.000.000
Phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	1.264.165.808	459.249.191	-	-	1.264.165.808	459.249.191
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.349.361.566</b>	<b>522.249.191</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.349.361.566</b>	<b>522.249.191</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Căn cứ theo quyết định số 563/QĐ-UBCK ngày 03 tháng 07 năm 2015 về việc chấp thuận chuyển đổi công ty chứng khoán của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, các cổ đông của Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc) và chuyển đổi hình thức pháp lý thành Công ty TNHH một thành viên.



Nguyễn Phúc Nguyên  
Người lập biểu



Nguyễn Phúc Nguyên  
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Thông  
Chủ tịch hội đồng quản trị  
Ngày 10 tháng 08 năm 2015

